

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TÂN HƯNG PHÚC

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TÂN HƯNG PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HUNG PHUC IMPORT EXPORT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAN HUNG PHUC IET .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107344691

3. Ngày thành lập: 04/03/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 3, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971476369

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
2.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
3.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
4.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
5.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
6.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
7.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
8.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
9.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
10.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
11.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
12.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
13.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
14.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
15.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
16.	Đúc sắt, thép	2431
17.	Đúc kim loại màu	2432
18.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
19.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
20.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
21.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

22.	Trồng lúa	0111
23.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
24.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
25.	Trồng cây mía	0114
26.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
27.	Trồng cây lấy sợi	0116
28.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
29.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
30.	Trồng cây hàng năm khác	0119
31.	Trồng cây ăn quả	0121
32.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
33.	Trồng cây điều	0123
34.	Trồng cây hồ tiêu	0124
35.	Trồng cây cao su	0125
36.	Trồng cây cà phê	0126
37.	Trồng cây chè	0127
38.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
39.	Trồng cây lâu năm khác	0129
40.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
41.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
42.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
43.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
44.	Chăn nuôi lợn	0145
45.	Chăn nuôi gia cầm	0146
46.	Chăn nuôi khác	0149
47.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
48.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
49.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
50.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
51.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
52.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
53.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
54.	Khai thác gỗ	0221
55.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
56.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
57.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
58.	Khai thác thủy sản biển	0311
59.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
60.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

61.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
62.	Sản xuất giống thủy sản	0323
63.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
64.	Khai thác quặng sắt	0710
65.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
66.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
67.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
68.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
71.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
72.	Sản xuất sợi	1311
73.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
74.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
75.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
76.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
77.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
78.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
79.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
80.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
81.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
82.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
83.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
84.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
85.	Sản xuất giày dép	1520
86.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
87.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
88.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
89.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
91.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
92.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
93.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
94.	In ấn	1811
95.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
96.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
100.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
101.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
102.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
103.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
104.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
105.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
106.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
107.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
108.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
109.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
110.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
111.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
112.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
113.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
114.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
115.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
116.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
117.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
118.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
119.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
120.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
121.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
122.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
123.	Xây dựng nhà các loại	4100
124.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
125.	Xây dựng công trình công ích	4220
126.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
127.	Phá dỡ	4311
128.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

129.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
130.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
131.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
132.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
133.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
134.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
135.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
136.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
137.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
138.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
139.	Bán mô tô, xe máy	4541
140.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
141.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
142.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
143.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
144.	Bán buôn thực phẩm	4632
145.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
146.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
147.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
148.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
149.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
150.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
151.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
152.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
153.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
155.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
156.	Hoạt động tư vấn quản lý chi tiết: Tư vấn đầu tư	7020
157.	Quảng cáo	7310
158.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
159.	Cho thuê xe có động cơ	7710

160.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
161.	Đại lý du lịch	7911
162.	Điều hành tua du lịch	7912
163.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
164.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
165.	(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VIỆT ANH	Thôn Tiên Hương, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	135452050	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000		
2	LÊ QUANG MINH	Số nhà 68, khu phố Kim Anh, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	65.000	650.000.000	65,000	B4694323	
			Tổng số	65.000	650.000.000	65,000		
3	TRƯƠNG VĂN TÙNG	Thôn Phú La, Xã An Hoà, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	15,000	031087000105	
			Tổng số	15.000	150.000.000	15,000		
4	TRẦN VĂN TOÁN	Xóm Hóc, Xã Huống Thượng, Huyện Đồng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	090750626	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRƯƠNG VĂN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031087000105

Ngày cấp: 21/04/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phú La, Xã An Hoà, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Phú La, Xã An Hoà, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội